

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện (Quý III)	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	20.200	18.390	91,04	100,03
I	Thu cân đối NSNN	20.200	18.390	91,04	100,03
1	Thu nội địa	20.200	18.390	91,04	100,03
2	Thu viện trợ	-	-		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	657.911	387.244	58,86	171,05
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	657.911	387.244	58,86	171,05
1	Chi đầu tư phát triển	137.666	95.479	69,36	695,20
2	Chi thường xuyên, chương trình mục tiêu	520.245	291.765	56,08	137,20
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	-	-		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

ĐV tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024 (Quý III)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ 2023
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	20.200	18.390	91,04	100,08
I	Thu nội địa	20.200	18.390	91,04	100,08
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	170,00	186,52	109,72	140,24
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	192,00	107	55,93	111,86
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.310	9.165	88,90	138,03
4	Thuế thu nhập cá nhân	550,00	554	100,73	150,54
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	2.550	2.959,37	116,05	161,89
7	Thu phí, lệ phí	1.300	1.057,55	81,35	110,85
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.997	1.792	44,84	29,22
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,00	27,88	398,21	163,97
-	Thu tiền sử dụng đất	3.650	1.386	37,97	23,71
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	340,00	378,47	111,31	139,14
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu đóng góp từ hoạt động khoáng sản	131,00	78,43	59,87	56,02
10	Thu khác ngân sách	1.000	2.489,58	248,96	119,58
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	14.717	13.964	94,89	139,48
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	14.717	13.964	94,89	139,48

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Thạch An)

ĐV tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024 (Quý III)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm 2023
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	657.911	387.244	58,86	132,74
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	657.911	387.244	58,86	132,74
I	Chi đầu tư phát triển	137.666	95.479	69,36	119,55
1	Vốn cân đối NSDP	14.821	9.934	67,03	71,57
2	Vốn NSTW	122.845	85.544	69,64	129,64
II	Chi thường xuyên	411.925	254.969	61,90	120,35
	Trong đó:				
1	Chi Quốc phòng - An ninh	5.845	8.915	152,52	213,77
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.574	118.955	58,72	116,53
3	Chi khoa học và công nghệ				
4	Chi y tế, dân số và gia đình	27.653	19.731	71,35	123,95
5	Chi SN văn hóa phát thanh truyền hình, thể thao	7.116	2.953	41,50	154,89
6	Chi bảo vệ môi trường	3.140	607	19,32	
7	Chi hoạt động kinh tế	19.014	10.316	54,26	93,44
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	126.182	76.840	60,90	125,49
9	Chi bảo đảm xã hội	20.401	15.840	77,64	107,42
10	Chi khác		812		179,85
III	Chi thường xuyên vốn sự nghiệp thực hiện các CTMTQG năm 2024	108.320	36.796	33,97	55,78
1	NSTW thực hiện các CTMTQG	106.038	36.650	34,56	55,78
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59.284	23.131	39,02	53,04
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	46.064	13.519	29,35	61,20
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	690			
2	NSDP (nguồn tăng thu đối ứng thực hiện các CTMTQG - Dự án 5 hỗ trợ nhà ở)	2.282	146,00	6,40	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-		

